BIỂU 2

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH PHÚ THỌ
(Ước tính năm 2014)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2014	Thực hiện năm 2013	Ước thực hiện năm 2014	*So sánh (%)*	
						Ước 2014/ Cùng kỳ	Ước 2014/ KH
A	**CHỈ TIÊU TỔNG HỢP**						
1	**Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) theo giá so sánh 2010**	**Tỷ đồng**	**-**	**25.954,7**	**27.336,0**	**105,32**	**-**
1.1	***Giá trị tăng thêm theo giá so sánh 2010***	***Tỷ đồng***	***-***	***24.604,9***	***25.914,3***	***105,32***	***-***
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	-	6.407,4	6.652,3	103,82	-
-	Công nghiệp- xây dựng	"	-	8.757,6	9.213,1	105,20	-
-	Dịch vụ	"	-	9.439,9	10.048,9	106,45	-
1.2	***Thuế sản phẩm (*** *trừ trợ cấp SP* ***)***	***Tỷ đồng***	***-***	***1.349,8***	***1.421,7***	***105,33***	
2	**Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) theo giá hiện hành**	**Tỷ đồng**		**33.680,8**	**36.771,0**	**109,17**	
2.1	***Giá trị tăng thêm theo giá hiện hành***	***Tỷ đồng***	***-***	***31.931,5***	***34.858,6***	***109,17***	***-***
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	-	8.716,4	9.320,9	106,94	-
-	Công nghiệp- xây dựng	"	-	11.634,4	12.612,0	108,40	-
-	Dịch vụ	"	-	11.580,7	12.925,7	111,61	-
2.2	***Thuế sản phẩm (*** *trừ trợ cấp SP* ***)***	***Tỷ đồng***	***-***	***1.749,2***	***1.912,4***	***109,33***	
3	**Cơ cấu giá trị tăng thêm** (Giá hiện hành)	*%*	-	100,00	100,00	-	-
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	-	27,30	26,74	-	-
-	Công nghiệp- xây dựng	"	-	36,43	36,18	-	-
-	Dịch vụ	"	-	36,27	37,08	-	-
4	**GRDP bình quân đầu người**						
-	Việt Nam đồng	*Triệu đồng*	-	24,9	27,0	108,61	-
-	Quy USD	*USD*	-	1.191,0	1.287,0	108,06	-
B	**CHỈ TIÊU CÁC LĨNH VỰC**						
I	**NÔNG LÂM NGHIỆP**						
1	**Trồng trọt**						
-	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ng. ha	121,2	122,3	121,4	99,29	100,19
	Trong đó: Diện tích cây lương thực có hạt	"	87,6	88,4	88,3	99,88	100,76
-	Sản lượng lương thực có hạt	Ng.tấn	465,6	464,0	461,9	99,55	99,21
a	Cây l□ơng thực						
-	Cây lúa: + Diện tích	Ng. ha	69,0	69,8	69,6	99,72	100,90
	+ Năng suất	Tạ/ha	55,2	54,38	54,05	99,40	97,91
	+ Sản lượng	Ng.tấn	380,6	379,6	376,3	99,12	98,86
-	Cây ngô: + Diện tích	Ng. ha	18,3	18,6	18,7	100,47	101,92
	+ Năng suất	Tạ/ha	46,5	45,45	45,91	101,01	98,74
	+ Sản lượng	Ng.tấn	85,0	84,4	85,6	101,49	100,75

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2014	Thực hiện năm 2013	Ước thực hiện năm 2014	*So sánh (%)*	
						Ước 2014/ Cùng kỳ	Ước 2014/ KH
b	Cây công nghiệp ngắn ngày						
-	Đậu tương + Diện tích	Ng. ha	0,8	0,7	0,4	56,16	46,59
	+ Năng suất	Tạ/ha	17,7	17,64	17,41	98,67	98,34
	+ Sản lượng	Ng.tấn	1,46	1,2	0,7	55,42	45,82
c	Cây lâu năm						
-	Chè: +Tổng diện tích	Ng. ha	15,9	16,1	16,1	99,93	101,19
	+ Diện tích trồng mới, trồng lại	Ha	700,0	432	472	109,25	67,5
	+ Năng suất	Tạ/ha	94,0	94,00	98,50	104,79	104,8
	+ Diện tích cho sản phẩm	Ng.ha	14,3	14,5	14,5	100,01	101,3
	+ Sản lượng chè búp tươi	Ng.tấn	134,4	136,2	142,7	104,81	106,21
2	**Chăn nuôi**						
-	Tổng đàn trâu	Ng. con	72,0	70,9	71,6	100,91	99,43
-	Tổng đàn bò	"	90,0	91,1	96,1	105,49	106,81
-	Tổng đàn lơn	Ng. con	741,3	756,0	777,8	102,87	104,92
-	Tổng đàn gia cầm	"	11300,0	11.292,0	11.514,1	101,97	101,89
-	Thịt hơi các loại	Ng.tấn	130,0	124,5	131,6	105,70	101,26
3	**Thuỷ sản**						
-	Diện tích nuôi trồng	Ng.ha	9,93	9,8	10,0	101,40	100,55
-	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Ng.tấn	27,9	23,4	25,2	107,97	90,49
4	**Lâm nghiệp**						
-	Trồng rừng tập trung (trồng mới)	Ng. ha	6,42	6,6	7,1	107,16	110,17
	Trong đó : Rừng phòng hộ	"		0,2	0,2	98,45	-
	Rừng nguyên liệu	"		6,2	6,4	103,48	-
-	Chăm sóc rừng trồng	"	18,0	19,4	19,5	100,80	108,60
-	Khoanh nuôi tái sinh	"		4,7	6,6	141,82	-
-	Khoán bảo vệ rừng	"	33,29	33,16	33,99	102,49	102,09
-	Trồng cây phân tán	Ng.cây	1000	1.383,6	1.036,0	74,88	103,60
-	Độ che phủ rừng	%	50,5	-	-	-	-
II	**CÔNG NGHIỆP**						
1	**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)**	**%**	**107,0**	**106,1**	**105,2**	**-**	**-**
-	Công nghiệp khai khoáng	"	101,0	106,7	108,1	-	-
-	Công nghiệp chế biến chế tạo	"	108,0	105,9	105,1	-	-
-	Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt	"	112,0	111,9	107,1	-	-
-	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	112,0	108,0	106,5	-	-
2	**Sản phẩm chủ yếu**						
-	Giấy bìa các loại	Ng.tấn	222	214	220	102,80	99,10
-	Bia các loại	Ng.lít	110.000	113.713	104.200	91,63	94,73
-	Rượu các loại	Ng.lít	12.900	11.433	11.500	100,59	89,15
-	Chè chế biến	Tấn	60.000	53.357	51.000	95,58	85,00
-	Phân bón hóa học các loại	Ng.tấn	1.600	1.652	1.655	100,17	103,44
	Trong đó: NPK	"	740	743	730	98,25	98,65
-	Cao lanh	"	500	294	352	119,73	70,40

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2014	Thực hiện năm 2013	Ước thực hiện năm 2014	*So sánh (%)*	
						Ước 2014/ Cùng kỳ	Ước 2014/ KH
-	Xi măng	"	1.100	843	950	112,69	86,36
-	Gạch xây	Triệu viên	700	565	530	93,81	75,71
-	Gạch Ceramic	Triệu m2	13	12	11	94,02	84,62
-	Mì chính	Ng.tấn	30	25	26	103,09	85,07
-	Dung lượng ắc quy	Ng. KVA	52	58	58	100,00	111,54
-	Cát, sỏi, đá khai thác	Ng.m3	5.200	3.720	4.300	115,59	82,69
-	Xút thương phẩm	Ng.tấn	15	16	19	116,62	129,43
-	Axit H2SO4 sản xuất	"	280	281	280	99,80	100,00
-	Nhôm thành phẩm	Tấn	12.000	9.663	10.000	103,49	83,33
-	Que hàn	"	1.700	826	800	96,85	47,06
-	Vải thành phẩm	Triệu m2	80,0	67,0	75,0	111,95	93,75
-	Sợi toàn bộ	Ng.tấn	7,5	9,7	10,0	104,00	133,84
-	Quần áo may sẵn	Ng. SP	90.000	75.306	82.000	108,89	91,11
-	Thảm trải nền	Ng. m2	30.000	13.737	7.000	50,96	23,33
-	Giấy thể thao	Ng.đôi	1.000	574	578	100,70	57,80
-	Nước sinh hoạt	Tr..m3	21	19,1	19,4	101,64	92,38
III	**THƯƠNG MẠI- DỊCH VỤ**						
1	**Tổng mức bán lẻ và DVTD XH**	**Tỷ đồng**	**19.832,5**	**16.841,8**	**19.209,7**	**114,06**	**96,86**
2	**Dịch vụ du lịch**						
-	Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	-	7,7	9,2	119,05	-
-	Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ						
	Lượt khách	Lượt khách	-	613.940	684.096	111,43	-
	+ Khách quốc tế	Lượt khách	-	4.747	4.985	105,01	-
	+ Khách trong nước	Lượt khách	-	609.193	679.111	111,48	-
	Ngày khách	Ngày khách	-	486.111	555.185	114,21	-
	+ Khách quốc tế	Ngày khách	-	4.684	5.040	107,60	-
	+ Khách trong nước	Ngày khách	-	481.427	550.145	114,27	-
3	**Xuất - nhập khẩu**						
*****	**Giá trị xuất khẩu trên địa bàn**	**Tr.USD**	**650,0**	**601,6**	**696,6**	**115,79**	**107,17**
	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu						
-	Chè khô	Tr.USD	38,0	28,7	24,2	84,50	63,75
-	Hàng may mặc	Tr.USD	400,0	309,8	390,5	126,05	97,63
*****	**Giá trị hàng nhập khẩu**	**Tr.USD**	**665,5**	**601,8**	**689,6**	**114,59**	**103,62**
IV	**VĂN HOÁ XÃ HỘI**						
-	Dân số thực tế thường trú trung bình	Ng.người	1.358,3	1.351,2	1.359,7	100,63	100,10
-	Dân số trung bình theo đăng ký hộ khẩu	Ng.người	-	1.434,2	1.454,5	101,41	-
-	Tăng dân số tự nhiên	%	1,380	1,40	1,29	-	-

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2014	Thực hiện năm 2013	Ước thực hiện năm 2014	*So sánh (%)*	
						Ước 2014/ Cùng kỳ	Ước 2014/ KH
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	52	21,03	22,90	-	-
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	10,57	12,52	10,31	-	-
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD	%	14,8	14,97	14,80	-	-
V	**ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**Tỷ đồng**	**13.423,8**	**13.458,2**	**14.063,8**	**104,50**	**104,77**
-	Nhà nước	"	-	5.758,3	6.213,2	107,90	-
-	Tổ chức, DN ngoài Nhà nước	"	-	4.029,6	3.608,5	89,55	-
-	Dân cư	"	-	2.830,3	3.396,4	120,00	-
-	Đầu tư nước ngoài (FDI)	"	-	839,9	845,7	100,68	-
VI	**THU, CHI NGÂN SÁCH***						
1	Thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	-	3.893	3.962	101,77	-
	Trong đó: Thu từ SXKD	"	-	3.002	3.067	102,17	-
	Thuế nhập khẩu	"	-	*182*	*201*	*110,44*	-
2	Chi ngân sách địa phương	"	-	10.493	10.459	99,68	-

** Nguồn sở Tài chính tỉnh Phú Thọ*